

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 00000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : RHEOBYK-7410 CA

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Rheology Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 4

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 2

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2A

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H302 Có hại nếu nuốt phải.
H315 Gây kích ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P270 Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.**Biện pháp ứng phó:**

P301 + P312 + P330 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/ bác sỹ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng.

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 00000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

P305 + P351 + P338 **NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P332 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P337 + P313 Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of a modified urea

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
1-butylpyrrolidin-2-one	3470-98-2	≥ 50 - ≤ 100
Modified urea	-	≥ 30 - < 50
Lithium chloride	7447-41-8	≥ 1 - < 3

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Liên hệ với bác sỹ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.
Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Ngay lập tức gây nôn và gọi bác sỹ.
Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 00000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bột
Carbon đioxit (CO₂)
Hóa chất khô
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxit
Nitơ ôxit (NO_x)
Các hợp chất halogen
Oxit kim loại
Hydro clorua
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất
Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.
-

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.
-

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hỏa hoạn.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không được hít hơi/bụi.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 00000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay

Vật liệu : Cao su nitrile
Thời gian thấm : > 120 min

Ghi chú

Bảo vệ mắt : Mang găng tay thích hợp.
Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết

Kính bảo hộ vừa khít

Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các
vấn đề bất thường.

Bảo vệ da và cơ thể

: Quần áo không thấm.

Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy
hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh

: Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.

Không hút thuốc khi sử dụng.

Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái

: thể lỏng

Màu sắc

: màu vàng-cam

Mùi đặc trưng

: đặc tính

Ngưỡng mùi

: chưa có dữ liệu

Độ pH

: 7 (20 °C)

Nồng độ: 1 %

Phương pháp: Universal pH-value indicator

Điểm/ khoảng nóng chảy

: Khoảng < 0 °C

Phương pháp: derived

Điểm sôi ban đầu

: Khoảng > 240 °C

Phương pháp: derived

Điểm cháy

: Khoảng 117 °C

Phương pháp: 49 (Pensky-Martens)

Tỷ lệ hóa hơi

: chưa có dữ liệu

Giới hạn trên của cháy nổ

: chưa có dữ liệu

Giới hạn dưới của cháy nổ

: chưa có dữ liệu

Áp suất hóa hơi

: < 2 hPa (20 °C)

Phương pháp: derived

Tỷ trọng hơi tương đối

: chưa có dữ liệu

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 00000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	Khoảng 1,064 g/cm ³ (20 °C, 1,013 hPa) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Độ hòa tan	:	
Độ hòa tan trong nước	:	không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	:	> 200 °C Phương pháp: M0062 (Analytics Wesel)
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt	:	
Độ nhớt, động lực	:	Khoảng 1.100 mPa.s (20 °C) Phương pháp: P/K 20°C
Sức căng bề mặt	:	chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Các điều kiện cần tránh	:	Nhiệt, lửa và tia lửa. chưa có dữ liệu
Vật liệu không tương thích	:	Các chất oxy hóa mạnh Axit Bazơ
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng	:	Ước lượng độc tính cấp: 782,4 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính cấp qua da	:	Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:**Modified urea:**

Độc tính cấp theo đường	:	LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 2.515 mg/kg
-------------------------	---	---

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 000000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

miệng Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Lithium chloride:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 526 mg/kg
GLP: Không có thông tin.

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 5,57 mg/l
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
GLP: có

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có

Ăn mòn/kích ứng da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây kích ứng da với những người dễ bị tổn thương

Thành phần:**Modified urea:**

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Thành phần:**Modified urea:**

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 00000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Lithium chloride:

Loài: Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt nghiêm trọng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Modified urea:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)

Loài: Chuột nhắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

Kết quả: Không gây kích ứng da.

GLP: có

Lithium chloride:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm Buehler

Đường tiếp xúc: Tiếp xúc với da

Loài: Chuột lang

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Kết quả: Không gây mẫn cảm đối với động vật thí nghiệm.

GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Modified urea:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống thí nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 000000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
 Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
 Kết quả: Âm tính
 GLP: có

Tác nhân gây ung thư**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản**Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Modified urea:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :

Loài: Chuột
 Giới tính: Đực và cái
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 NOAEL: 1.000 mg/kg,
 F1: 1.000 mg/kg,
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai :

Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 1.000 mg/kg
 1.000 mg/kg
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 GLP: có

STOT - Tiếp xúc một lần**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 00000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Lượng độc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Modified urea:**

Loài: Chuột, Đực và cái

NOAEL: 1.000 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

GLP: có

Độc tính hô hấp**Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Modified urea:**

Độc đối với cá

:

LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: cóĐộc tính đối các loài giáp xác
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

:

EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo

:

ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 000000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loại kiểm nghiệm: static test
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
GLP: có

Lithium chloride:

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 158 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 249 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 63,4 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : (Desmodium subspicatus (tảo lục)): > 400 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Modified urea:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: có

Khả năng tích lũy sinh học**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 000000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

- Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
- Bao bì nhiễm độc : Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép Loại bỏ các thành phần còn lại. Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng. Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IATA-DGR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Mã IMDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ

RHEOBYK-7410 CA

Mã sản phẩm: 000000000000133607

Phiên bản 2.2 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.